みんなの市税



福岡市

Thuế thành thị
dành cho tất cả mọi người



Thành phố Fukuoka

目　　次

1　個人の市民税
（1）個人の市民税を納める外国人（納税義務者）・・・・・ 2
（2）計算方法・・・・・ 2
（3）個人の市民税の申告・・・・・ 3
（4）納期と納付方法・・・・・ 3
（5）外国人に対する課税所得の範囲について・・・・・ 4
（6）租税条約について・・・・・ 4
（7）日本国外居住者を扶養親族とするとき・・・・・ 5
2　固定資産税・都市計画税
（1）固定資産税・都市計画税を納める外国人（納税義務者）・・・・・ 6
（2）償却資産の申告・・・・・ 6
（3）納期と納付方法・・・・・ 6
3　軽自動車税
（1）軽自動車税を納める外国人（納税義務者）・・・・・ 7
（2）軽自動車税の税率・・・・・ 7
（3）軽自動車税の申告・・・・・ 9
（4）納期と納付方法・・・・・ 9
4　市税の納付
（1）納税管理人・・・・・10
（2）市税の納付場所・納付方法・・・・・10
（3）納期限までに市税を納めないとき・・・・・11
5　税務証明・・・・・12
6　税に関する問い合わせ先
（1）市税に関する問い合わせ先・・・・・13
（2）国税に関する問い合わせ先・・・・・15
（3）県税に関する問い合わせ先・・・・・16

Mục lục

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân
(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)・・・・・ 2
(2) Phương pháp tính・・・・・ 2
(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân・・・・・ 3
(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp・・・・・ 3
(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài・・・・・ 4
(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần・・・・・ 4
(7) Khi người cư trú ngoài Nhật Bản là người thân phụ thuộc・・・・・ 5
2 Thuế tài sản cố định – Thuế quy hoạch đô thị
(1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế)・・・・・ 6
(2) Khai báo tài sản khấu hao・・・・・ 6
(3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp・・・・・ 6
3 Thuế xe hạng nhẹ
(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)・・・・・ 7
(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ・・・・・ 7
(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ・・・・・ 9
(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp・・・・・ 9
4 Nộp thuế thành thị
(1) Người quản lý việc nộp thuế・・・・・ 10
(2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị・・・・・ 10
(3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị・・・・・ 11
5 Chứng nhận thuế vụ・・・・・ 12
6 Nơi liên hệ về thuế
(1) Nơi liên hệ về thuế thành thị・・・・・ 13
(2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia・・・・・ 15
(3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh・・・・・ 16

1　個人の市民税

個人の市民税は、福岡市に居住している方が、福岡市の行政サービスの費用をそれぞれの負担能力に応じて分担し合うための市税です。個人の市民税は、広く均等に負担する「均等割」と、前年の所得に応じて負担する「所得割」があります。

また、福岡県には個人の県民税があり、申告と納税の手続きは、個人の市民税とあわせて福岡市に行うことになっています。個人の市民税と県民税をあわせて一般に住民税と呼んでいます。

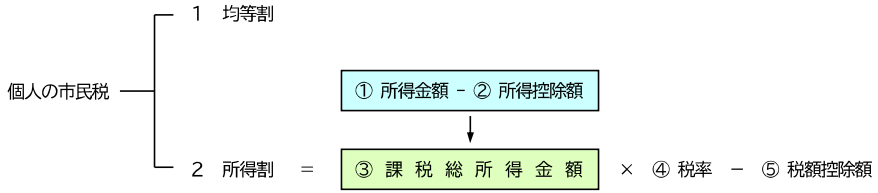
(1) 個人の市民税を納める外国人（納税義務者）

外国人についても、１月１日現在福岡市内に居住されている方は、個人の市民税が課税されます。

また、お住まいの区以外の区に、事務所、事業所または家屋敷を持っている場合には、事務所等が所在する区でも均等割のみが課税されます。

(2) 計算方法

個人の市民税は、次のように計算されます。



1、2、及び①～⑤は以下のとおりです。

1　均等割

年税額は、市民税 3,000 円（ほかに県民税 1,500 円）となっています。

※令和６年度から、森林環境税 1,000 円もあわせて課税されています。

2　所得割

所得割は、①所得金額から②所得控除額を差し引いた③課税総所得金額に、④税率を乗じて計算します。

① 所得金額

所得金額とは、前年の１月１日から 12 月 31 日までの収入金額から、その収入を得るために直接要した経費を差し引いた額をいい、例えば給与所得については、その給与収入金額に応じて、給与所得控除額が定められており、収入金額から差し引くことになっています。

なお、外国人に対する課税所得の範囲については、居住形態とその期間により決定されますので、その内容についてはＰ４をご覧ください。

② 所得控除額

所得控除額とは、納税者に配偶者や扶養親族があるかどうか、病気や災害などによる出費があるかどうかなどの個人的な事情を考慮した一定の額を、その納税者の実状に応じた税負担を求めるために所得金額から差し引くことになっているものです。

③ 課税総所得金額

課税総所得金額とは、所得金額から所得控除額を差し引き、千円未満の端数を切り捨てた金額です。

④ 税率

所得割の税率は、市民税８％（県民税２％）となっています。

⑤ 税額控除額

配当所得や外国の源泉所得に対する二重課税を排除する趣旨で定められています。

1 Thuế thị dân dành cho cá nhân

Thuế thị dân dành cho cá nhân là thuế thành thị mà những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka sẽ phải đóng để chia sẻ chi phí dịch vụ hành chính của thành phố Fukuoka, số tiền đóng thuế sẽ tương ứng với khả năng chi trả của cá nhân. Thuế thị dân dành cho cá nhân bao gồm "phần thuế chia đều" với mức đóng thuế đồng đều và "phần thuế tính theo mức thu nhập" với mức đóng thuế tương ứng với thu nhập của năm trước.

Ngoài ra, ở tỉnh Fukuoka còn có thuế tỉnh dành cho cá nhân, thủ tục khai báo và nộp thuế sẽ được thực hiện tại thành phố Fukuoka cùng với thuế thị dân dành cho cá nhân. Thuế cư dân là thuế kết hợp giữa thuế thị dân và thuế tỉnh dành cho cá nhân.

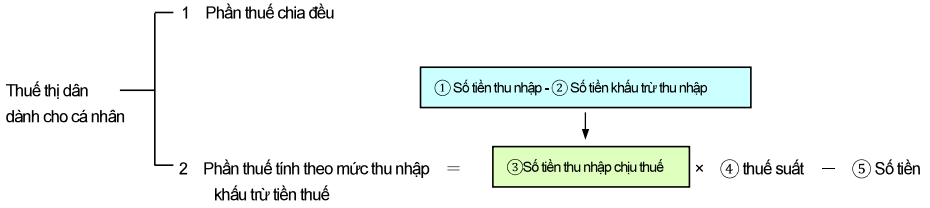
(1) Người nước ngoài nộp thuế thị dân dành cho cá nhân (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Những người đang cư trú tại thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1, bao gồm cả người nước ngoài cũng phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân.

Ngoài ra, trường hợp những người có nghĩa vụ đóng thuế có văn phòng, cơ sở kinh doanh, nhà ở nằm tại các quận không phải là quận đang sinh sống, thì chỉ cần đóng phần thuế chia đều tại quận đặt văn phòng, v.v...

(2) Phương pháp tính

Thuế thành thị dành cho cá nhân được tính toán như sau.



1, 2, và ①～⑤ cụ thể như sau.

1 Phần thuế chia đều

Số tiền thuế hàng năm là 3.000 yên đối với thuế thị dân (thuế tỉnh khác 1.500 yên).

*Từ năm 2024, thuế môi trường rừng 1.000 yên cũng đang được tính thuế chung.

2 Phần thuế tính theo mức thu nhập

Phần thuế tính theo mức thu nhập được tính bằng cách lấy ① số tiền thu nhập trừ cho ② số tiền khấu trừ thu nhập sẽ được ③ số tiền thu nhập chịu thuế, sau đó lấy ③ số tiền thu nhập chịu thuế nhân với ④ thuế suất.

① Số tiền thu nhập

Số tiền thu nhập là số tiền đã trừ chi phí cần thiết trực tiếp để có được thu nhập đó từ số tiền thu nhập tính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm trước, ví dụ đối với thu nhập tiền lương, số tiền khấu trừ thu nhập tiền lương được quy định theo mức thu nhập tiền lương, và được khấu trừ từ số tiền thu nhập.

Thêm vào đó, phạm vi thu nhập chịu thuế dành cho người nước ngoài sẽ được quy định dựa theo loại hình cư trú và thời hạn cư trú, về nội dung này vui lòng xem trang 4.

② Số tiền khấu trừ thu nhập

Số tiền khấu trừ thu nhập nghĩa là số tiền nhất định đã xem xét đến hoàn cảnh cá nhân như có vợ/chồng hay người thân phụ thuộc vào người nộp thuế không, có khoản chi do bệnh tật hay tai nạn không, để tính toán số tiền chi trả thuế ứng với tình trạng thực tế của người nộp thuế đó, số tiền đó sẽ được trừ đi từ số tiền thu nhập.

③ Số tiền thu nhập chịu thuế

Số tiền thu nhập chịu thuế là số tiền được tính bằng cách lấy số tiền thu nhập trừ đi số tiền khấu trừ thu nhập, làm tròn bằng cách cắt bỏ số lẻ dưới 1000 Yên.

④ Thuế suất

Thuế suất của phần thuế tính theo mức thu nhập là 8% đối với thuế thị dân (2% đối với thuế tỉnh)

⑤ Số tiền khấu trừ tiền thuế

Số tiền khấu trừ tiền thuế được quy định với mục đích loại trừ đánh thuế 2 lần đối với thu nhập nguồn từ nước ngoài và thu nhập từ cổ tức.

（3）個人の市民税の申告

１月１日現在で福岡市内に居住されている方は、その年の３月 15 日までに、１月１日現在の住所地の区役所に個人の市民税の申告をしていただかなければなりません。

ただし、次に該当する人は、申告の必要はありません。

○　前年中に所得がなかった人
○　前年中の所得が給与のみで、勤務先から市に給与支払報告書が提出されている人
○　税務署に所得税の確定申告書を提出した人
○　前年中の所得が 43 万円以下の人

（4）納期と納付方法

市県民税の納税は、①普通徴収と②給与からの特別徴収、③公的年金からの特別徴収の３つの方法があります。

①　普通徴収

個人事業者や会社を退職し給与の支払いを受けていない場合は、区役所から送付した納税通知書（納付書）で、年４回（６月、８月、10 月および翌年の１月）に分けて納期限までに納めていただくことになっています。

詳しい納付方法は、P10～11 をご覧ください。

納期月	第１期	第２期	第３期	第４期
	６月	８月	１０月	１月

※納期限は月末です。納期限が、土曜日、日曜日、祝日にあたるときは、これらの日の翌日が納期限となります。

また、福岡市外へ転出したり、日本から出国される場合には、納税管理人を指定していただくか、残りの税額を納付して、納め忘れのないようにしてください。

②　給与からの特別徴収

会社の従業員などの場合には、給与の支払者を通じて税額の通知を行い、給与の支払者が６月から翌年の５月までの各月の給与から税額を差し引き、翌月に納めることになっています。

また、会社を退職したり、日本を出国される場合には、未納付の税額について、一括して給与から差し引くように給与支払者に申し出てください。

③　公的年金からの特別徴収

年度の初日（４月１日）現在、老齢基礎年金等の公的年金の支払いを受けている 65 歳以上の方で、かつ個人の市民税が課税となる場合は、公的年金等の所得に対する税額を、年金支払者が公的年金の支払額から引き去り、それをとりまとめて年金支給月の翌月の 10 日までに納めていただくことになっています。

なお、公的年金の所得以外に、給与や事業所得、不動産所得等がある場合は、その所得に対する税額は、給与からの特別徴収又は普通徴収の方法で納めていただきます。

※　個人の住民税は所得が発生した翌年度に課税することになっていますので、出国後に個人の市民税が課税される場合があります。その場合は、納税管理人（詳しくは P10 をご覧ください。）の選任が必要となりますので、出国前に区役所課税課にご確認ください。



(3) Khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân

Những người đang sinh sống ở thành phố Fukuoka từ thời điểm ngày 1 tháng 1, phải khai báo thuế thị dân dành cho cá nhân ở Văn phòng quận nơi cư trú từ thời điểm ngày 1 tháng 1, trước ngày 15 tháng 3 của năm đó.

Tuy nhiên, những người dưới đây không cần khai báo.

○ Người không có thu nhập trong năm trước đó.
○ Người có thu nhập trong năm trước chỉ là tiền lương, báo cáo thanh toán tiền lương đã được nơi làm việc gửi đến thành phố.
○ Người đã nộp bản khai báo xác định thuế thu nhập đến Phòng thuế.
○ Người có thu nhập của năm trước dưới 430.000 Yên.

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Có 3 phương pháp nộp thuế tỉnh / thị dân: ① trưng thu thông thường và ② trưng thu đặc biệt từ tiền lương, ③ trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công.

① Trưng thu thông thường

Trường hợp nghỉ việc ở cơ sở tư nhân hay công ty, không nhận được tiền lương, vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 6, tháng 8, tháng 10 và tháng 1 năm tiếp theo) và nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận.

Vui lòng xem trang 10 ~ 11 để biết phương pháp nộp thuế chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 6	Tháng 8	Tháng 10	Tháng 1

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ bảy, chủ nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế hoặc đừng quên nộp số tiền thuế còn lại.

② Trưng thu đặc biệt từ tiền lương

Trong trường hợp là nhân viên, v.v... công ty, phải thông báo số tiền thuế thông qua người thanh toán tiền lương, người thanh toán tiền lương
sẽ trừ tiền thuế từ tiền lương các tháng từ tháng 6 đến tháng 5 năm tiếp theo, nộp vào tháng tiếp theo.

Ngoài ra, trong trường hợp đã thôi việc ở công ty hay ra khỏi Nhật Bản, đối với số tiền thuế chưa nộp, vui lòng thông báo cho người thanh toán tiền lương để trừ cả một lần từ tiền lương.

③ Trưng thu đặc biệt từ tiền trợ cấp lương hưu công

Trường hợp người từ 65 tuổi trở lên đang nhận thanh toán tiền trợ cấp lương hưu công từ quỹ lương hưu dành cho người cao tuổi từ thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính (ngày 1 tháng 4)
phải đóng thuế thị dân dành cho cá nhân, thì người thanh toán trợ cấp lương hưu sẽ trừ tiền thuế đối với thu nhập của tiền trợ cấp lương hưu công, v.v... từ số tiền thanh toán trợ cấp lương hưu công và thanh toán một lần trước ngày 10 của tháng tiếp theo của tháng chi trả trợ cấp lương hưu.

Bên cạnh đó, ngoài thu nhập là trợ cấp tiền lương công, nếu có thu nhập từ lương, kinh doanh hay bất động sản, vui lòng nộp tiền thuế đối với thu nhập đó bằng phương pháp trưng thu thông thường hoặc trưng thu đặc biệt từ lương.

*Thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ phải nộp vào năm tiếp theo của năm phát sinh thu nhập nên cũng có trường hợp sau khi ra khỏi Nhật Bản vẫn có thể phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân. Trong trường hợp này, cần lựa chọn người quản lý nộp thuế (chi tiết xem trang 10) nên vui lòng xác nhận với Phòng thuế vụ Văn phòng quận trước khi rời khỏi Nhật Bản.



（5）外国人に対する課税所得の範囲について

外国人に対する課税所得の範囲は、居住形態により決定されます。居住形態は課税上、居住者と非居住者とに区分され、居住者はさらに非永住者と永住者に細分されます。

居住者 ： 日本国内に「住所」を有するか、又は現在まで引き続いて１年以上「居所」を有する人

（注） 一般的に、生活の本拠が日本にある場合には、日本に住所があるものとされ、住所はないが日本に滞在又は居住している場合には、日本に居所を有することになります。

○ 非永住者： 居住者のうち、日本の国籍を有しておらず、過去 10 年以内において国内に住所又は居所を有していた期間の合計が５年以下である個人

○ 永住者 ： 非永住者以外の居住者

非居住 ： 居住者以外の人

● 居住形態に応じた課税所得の範囲を示すと下の表のようになります。

区分		課税範囲			
		国内源泉所得		国外源泉所得	
		国内支払	国外支払	国内支払	国外支払
居住者	非永住者	全額課税	全額課税	全額課税	国外で支払われるもののうち国内に送金されたとみなされる金額だけ課税（したがって、国外で支払われる所得のうち国外に保有される金額については課税されません。）
	永住者	全額課税	全額課税	全額課税	全額課税
非居住者		原則として課税		非課税	

（6）租税条約について

日本国との間で、租税条約が締結されている国の人の場合には、その租税条約の定めるところにより、個人の市民税が軽減又は免除される場合があります。

また、外国政府職員、教授、留学生等の場合、個人の市民税を直接の対象としない租税条約を締結している国の人であっても、所得税が免除された所得については、個人の市民税も課税されません。

(5) Về phạm vi của thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài.

Phạm vi thu nhập chịu thuế đối với người nước ngoài được quy định dựa theo loại hình cư trú. Về phương diện nộp thuế, loại hình cư trú được phân chia thành người cư trú và người không cư trú, người cư trú được phân loại chi tiết thành người không cư trú vĩnh viễn và người cư trú vĩnh viễn.

Người cư trú: người có “địa chỉ” ở trong nước Nhật Bản hoặc người có “nơi ở” liên tục từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm hiện tại.

(Chú ý) Thông thường, trong trường hợp có nơi sinh sống ở Nhật Bản, được coi là có địa chỉ tại Nhật Bản, trong trường hợp không có địa chỉ tại Nhật Bản nhưng đang sinh sống, trú tại Nhật Bản thì được coi là có nơi ở tại Nhật Bản.

○ Người không cư trú vĩnh viễn: Cá nhân trong số những người cư trú có tổng thời gian cư trú tại Nhật Bản hay có nơi ở tại nhật Bản trong 10 năm qua là từ 5 năm trở xuống, không có quốc tịch Nhật Bản.

○ Người cư trú vĩnh viễn: Người cư trú ngoài người cư trú không vĩnh viễn.

Người không cư trú: người không phải người cư trú.

● Phạm vi thu nhập chịu thuế ứng với loại hình cư trú được thể hiện như bảng .sau

Phân loại		Phạm vi chịu thuế			
		Thu nhập có nguồn gốc trong nước		Thu nhập có nguồn gốc nước ngoài	
		Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước	Thanh toán trong nước	Thanh toán ngoài nước
Người cư trú	Người không cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chỉ chịu thuế đối với số tiền được coi là đã được gửi vào trong nước trong số những số tiền đã được thanh toán ở ngoài nước. (Theo đó, số tiền có được ở nước ngoài trong thu nhập được thanh toán tại nước ngoài sẽ không phải chịu thuế.)
	Người cư trú vĩnh viễn	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền	Chịu thuế toàn bộ số tiền
Người không cư trú		Nguyên tắc chịu thuế		Không chịu thuế	

(6) Về Hiệp định tránh đánh thuế hai lần

Trong trường hợp là công dân của quốc gia có ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Nhật Bản, tùy theo quy định của Hiệp định này, có trường hợp thuế thị dân dành cho cá nhân sẽ được giảm hoặc được miễn trừ.

Ngoài ra, trường hợp người nộp thuế là công chức chính phủ nước ngoài, giáo viên, du học sinh, v.v..., dù là công dân của quốc gia đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, không phải đối tượng trực tiếp nộp thuế thị dân dành cho cá nhân, thì cũng không phải chịu thuế thị dân dành cho cá nhân đối với thu nhập đã được miễn trừ thuế thu nhập.

(7) Khi người cư trú ngoài Nhật Bản là người thân phụ thuộc

Trường hợp áp dụng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng liên quan đến người thân không có địa chỉ ở trong nước Nhật hoặc áp dụng chế độ số tiền giới hạn không chịu thuế, thì khi khai báo cần đính kèm hoặc xuất trình các giấy tờ sau đây.

<Giấy tờ xác nhận liên quan đến khấu trừ chi phí nuôi dưỡng>

Phân loại độ tuổi v.v. của người thân là người không cư trú ở Nhật Bản		Giấy tờ cần thiết
Dưới 30 tuổi hoặc 70 tuổi trở lên		Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
30 tuổi trở lên dưới 70 tuổi	(1) Người không có địa chỉ và không có nơi ở trong nước Nhật do du học	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2), Giấy tờ visa du học v.v. (Chú ý 3)
	(2) Người khuyết tật	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
	(3) Người nhận 380.000 yên trở lên từ bạn vào năm đó để trang trải chi phí sinh hoạt hoặc chi phí giáo dục	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ gửi tiền 380.000 yên (Chú ý 4)
	(Người không thuộc (1) ~ (3) ở trên)	(Không thuộc đối tượng khấu trừ chi phí nuôi dưỡng)

<Giấy tờ xác nhận liên quan đến khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người phối ngẫu, khấu trừ chi phí nuôi dưỡng đặc biệt người phối ngẫu hoặc khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người khuyết tật>

Khấu trừ muốn áp dụng	Giấy tờ cần thiết
Khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người phối ngẫu, khấu trừ chi phí nuôi dưỡng đặc biệt người phối ngẫu	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)
Khấu trừ chi phí nuôi dưỡng người khuyết tật	Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình (Chú ý 1), Giấy tờ chứng minh gửi tiền (Chú ý 2)

(Chú ý 1) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình

(1) Bản sao phiếu đi kèm sổ hộ khẩu, và bản sao hộ chiếu (passport) của người thân đó.

(2) Giấy tờ do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát chứng minh người thân cư trú ở ngoài Nhật Bản là người thân của người cư trú (chỉ giấy tờ có ghi họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh của người thân đó.)

(Chú ý 2) Ví dụ về Giấy tờ chứng minh gửi tiền

Giấy tờ làm rõ việc chi trả để người thân cư trú ngoài nước Nhật trang trải chi phí sinh hoạt hoặc chi phí giáo dục mỗi khi cần thiết như giấy yêu cầu cơ quan tài chính gửi tiền v.v.

(Chú ý 3) Ví dụ về Giấy tờ visa du học v.v.

Bản sao giấy tờ tương tự thị thực (visa) do chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức công cộng địa phương của nước ngoài cấp phát, hoặc giấy tờ tương ứng với thẻ lưu trú, và chứng minh việc không còn địa chỉ trong nước Nhật do lưu trú ở nước ngoài đó vì du học.

(Chú ý 4) Ví dụ về Giấy tờ gửi tiền 380.000 yên

Giấy tờ làm rõ việc người khai báo gửi tổng số tiền 380.000 yên trở lên trong năm đó cho những người thân cư trú ở nước ngoài Nhật Bản trong số các giấy tờ chứng minh gửi tiền ở mục Chú ý 2.

（7）日本国外居住者を扶養親族とするとき

日本国内に住所を有しない親族に係る扶養控除等の適用又は非課税限度額制度の適用を受ける場合は、申告の際に、下記の書類の添付又は提示が必要です。

＜扶養控除に係る確認書類＞

非居住者である親族の年齢等の区分		必要書類
30 歳未満又は 70 歳以上		親族関係書類（注１）、送金関係書類（注２）
30 歳以上 70 歳未満	①留学により国内に住所及び居所を有しなくなった者	親族関係書類（注１）、送金関係書類（注２）、留学ビザ等書類（注３）
	②障害者	親族関係書類（注１）、送金関係書類（注２）
	③あなたからその年において生活費又は教育費に充てるための支払を 38 万円以上受けている者	親族関係書類（注１）、38 万円送金書類（注４）
	（上記①～③以外の者）	（扶養控除の対象外）

＜配偶者控除、配偶者特別控除又は障害者控除に係る確認書類＞

適用を受けようとする控除	必要書類
配偶者控除、配偶者特別控除	親族関係書類（注１）、送金関係書類（注２）
障害者控除	親族関係書類（注１）、送金関係書類（注２）

（注１）親族関係書類の例

（1）戸籍の附票の写しと日本国外に居住する親族の旅券（パスポート）の写し

（2）外国政府又は外国の地方公共団体が発行した書類で日本国外に居住する親族が居住者の親族であることを証するもの（その親族の氏名、住所及び生年月日の記載があるものに限ります。）

（注２）送金関係書類の例

金融機関への送金依頼書など日本国外に居住する親族の生活費又は教育費に充てるための支払いを、必要の都度、行ったことを明らかにする書類

（注３）留学ビザ等書類の例

外国政府又は外国の地方公共団体が発行した査証（ビザ）に類する書類や在留カードに相当する書類の写しで、留学をもってその外国に在留することにより国内に住所を有しなくなったことを証する書類

（注４）38 万円送金書類の例

注２の送金関係書類のうち、申告者から日本国外に居住する親族各人へのその年における支払の金額の合計額が 38 万円以上であることを明らかにする書類

2　固定資産税・都市計画税

固定資産税は、土地、家屋、償却資産（これらを総称して、「固定資産」といいます。）を所有している方に、その固定資産の評価額に応じて課税されます。

都市計画税は、市街化区域内に土地・家屋を所有している方に課税される、都市計画事業や土地区画整理事業に要する費用にあてるための税金です。

なお、固定資産税と都市計画税はあわせて納めていただくことになります。

※償却資産……事業のために用いることができる構築物、機械、車両、器具、備品など



（1）固定資産税・都市計画税を納める外国人（納税義務者）

固定資産税・都市計画税を納める方は、毎年１月１日現在、福岡市内に固定資産を所有している方で、具体的には次のとおりです。

土　　地	登記簿または土地補充課税台帳に所有者として登記または登録されている方
家　　屋	登記簿または家屋補充課税台帳に所有者として登記または登録されている方
償却資産	償却資産課税台帳に所有者として登録されている方

※都市計画税を納める方は、市街化区域内に土地・家屋を所有している方です。

このように、固定資産税・都市計画税は、登記簿または課税台帳に登記、または登録されている方が納税義務者になります。

したがって、売買などによって固定資産の実際の所有者が新所有者に変わっていても、１月１日現在、まだ登記簿などの名義変更手続が完了していない場合は、旧所有者が納税義務者になります。

（2）償却資産の申告

償却資産の所有者は、毎年１月１日現在の資産の状況などについて申告しなければなりません。工場・商店などの設備や備品だけでなく、個人の方が貸駐車場・賃貸マンションなどに設置するフェンスなどの外構、舗装、駐車場設備も償却資産の申告対象です。

（3）納期と納付方法

区役所や市役所から送付した納税通知書（納付書）で、年４回（４月、７月、12 月および翌年の２月）に分けて納期限までに納めていただくことになっています。詳しい納付方法は、P10～11 をご覧ください。

納期月	第１期	第２期	第３期	第４期
	４月	７月	１２月	２月

※納期限は月末です。（12 月は 28 日が納期限です。）納期限が、土曜日、日曜日、祝日又は年末年始（12/29～１/３）にあたるときは、これらの日の翌日が納期限となります。



また、福岡市外へ転出したり、日本から出国される場合には、納税管理人を指定していただくか、残りの税額を納付して、納め忘れのないようにしてください。

2 Thuế tài sản cố định – Thuế quy hoạch đô thị

Thuế tài sản cố định là tiền thuế mà những người sở hữu đất đai, nhà cửa, tài sản khấu hao (gọi chung là "tài sản cố định") phải đóng tương ứng với số tiền đánh giá tài sản cố định đó.

Thuế quy hoạch đô thị là thuế mà người có đất đai, nhà ở ở khu vực đô thị hóa phải nộp để chi trả các chi phí cần thiết cho dự án quy hoạch đô thị và quy hoạch đất đai.

Ngoài ra, vui lòng nộp thuế tài sản cố định cùng với thuế quy hoạch đô thị.

*Tài sản khấu hao: Công trình xây dựng, máy móc, phương tiện, thiết bị, đồ đạc, v.v..., có thể được sử dụng cho kinh doanh



(1) Người nước ngoài nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Người nộp thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị là người đang sở hữu tài sản cố định trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 1 hàng năm.

Đất đai	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung đất đai.
Nhà cửa	Người được ghi hay được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế bổ sung nhà cửa.
Tài sản khấu hao	Người được đăng ký là người sở hữu trong Sổ đóng thuế tài sản khấu hao.

*Người nộp thuế quy hoạch đô thị là người có đất đai, nhà ở ở khu vực đô thị hóa.

Như vậy, đối với thuế tài sản cố định – thuế quy hoạch đô thị thì người được ghi tên, hay được đăng ký trong Sổ đăng ký hay Sổ đóng thuế sẽ trở thành người có nghĩa vụ nộp thuế.

Theo đó, dù người sở hữu thực tế của tài sản cố định thay đổi thành người sở hữu mới do mua bán, v.v..., kể từ thời điểm ngày 1 tháng 1, nếu thủ tục thay đổi danh nghĩa trên Sổ đăng ký, v.v... vẫn chưa hoàn thành thì người sở hữu cũ vẫn là người có nghĩa vụ nộp thuế.

(2) Khai báo tài sản khấu hao

Người sở hữu tài sản khấu hao phải khai báo về tình trạng, v.v... của tài sản từ thời điểm ngày 1 tháng 1. Ngoài các thiết bị và đồ đạc của nhà máy, cửa hàng, v.v..., các cơ sở để dùng để đỗ xe, đường xá, công trình bên ngoài như hàng rào được lắp đặt trong bãi đỗ xe cho thuê, căn hộ cho thuê, v.v... cũng thuộc đối tượng khai báo tài sản khấu hao.

(3) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Vui lòng chia thành 4 lần/ năm (tháng 4, tháng 7, tháng 12 và tháng 2 năm tiếp theo) và nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Văn phòng quận hay Tòa thị chính.

Vui lòng xem trang 10 ~ 11 để biết phương pháp nộp chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Kỳ thứ 1	Kỳ thứ 2	Kỳ thứ 3	Kỳ thứ 4
	Tháng 4	Tháng 7	Tháng 12	Tháng 2

*Thời hạn nộp là cuối tháng. (Tháng 12 thì thời hạn nộp sẽ là ngày 28). Nếu hạn nộp trùng vào thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ hoặc ngày lễ tết (29/12 - 3/1) thì sẽ nộp vào ngày tiếp theo của các ngày này.



Ngoài ra, trong trường hợp di chuyển tới nơi khác ngoài thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản thì nhất định phải chỉ định người quản lý nộp thuế hoặc đừng quên nộp số tiền thuế còn lại.

3　軽自動車税

（1）軽自動車税を納める外国人（納税義務者）

軽自動車税は、毎年４月１日現在、福岡市内に主たる定置場のある原動機付自転車、軽自動車、小型特殊自動車及び二輪の小型自動車（これらを「軽自動車等」といいます。） を所有している方に課税されます。

※４月１日以降に名義変更した場合でも４月１日現在での所有者に課税されます。

（2）軽自動車税の税率

軽自動車税の税率は、軽自動車等の車種及び排気量等により次のとおり定められています。

原動機付自転車・二輪の軽自動車・二輪の小型自動車・小型特殊自動車			
車種・排気量の区分			税率（税額）
原動機付自転車	50cc（または 0.6kw）以下のもの（屋根付三輪※１及び特定小型原動機付自転車※２を含み、ミニカー※３を除く）		2,000 円
	二輪	50cc を超え、90cc 以下のもの（または 0.6kw を超え、0.8kw 以下のもの）	2,000 円
		125cc 以下、かつ最高出力 4.0kw 以下のもの	2,000 円
		90cc を超え、125cc 以下のもの（または 0.8kw を超え、1.0kw 以下のもの）	2,400 円
	三輪以上	20cc を超え、50cc 以下のもの（ミニカー※３）（または 0.25kw を超え、0.6kw 以下のもの）	3,700 円
二輪の軽自動車	125cc を超え、250cc 以下のもの（ボートトレーラー等の被けん引車※４を含む）		3,600 円
二輪の小型自動車	250cc を超えるもの		6,000 円
小型特殊自動車	農耕作業用		2,400 円
	その他		5,900 円

※１　三輪の原動機付自転車で、側面が構造上開放されている車室を備え、かつ輪距が 0.5m以下のもの

※２　外部電源により供給される電気を動力源とするもので、以下のすべてに該当するもの
①原動機の定格出力が 0.6kw 以下　②長さ 1.9m 以下、幅 0.6m 以下　③最高速度 20km/h 以下

※３　三輪以上の原動機付自転車で、車室を備えるもの又は輪距が 0.5m を超えるもの
なお、三輪以上の原動機付自転車で、上記※２の①～③の要件に該当するものは、「特定小型原動機付自転車」とする。

※４　長さ 3.40m 以下、幅 1.48m 以下、高さ 2.00m 以下のもの

3 Thuế xe hạng nhẹ

(1) Người nước ngoài nộp thuế xe hạng nhẹ (người có nghĩa vụ nộp thuế)

Thuế xe hạng nhẹ là thuế đánh vào những người đang sở hữu xe có gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, xe đặc thù cỡ nhỏ hay xe có 2 bánh cỡ nhỏ (gọi là xe hạng nhẹ), được đặt ở nơi đỗ xe theo quy định chủ yếu trong thành phố Fukuoka tính từ thời điểm ngày 1 tháng 4 .

***Ngay cả trường hợp đã thay đổi danh nghĩa sở hữu kể từ sau ngày 1 tháng 4 thì vẫn đánh thuế đối với người sở hữu từ thời điểm ngày 1 tháng 4.**

(2) Thuế suất của thuế xe hạng nhẹ

Dựa vào chủng loại xe hay lượng khí thải của xe hạng nhẹ mà thuế suất của thuế xe hạng nhẹ được quy định như sau

Xe có gắn động cơ/Xe hai bánh hạng nhẹ/Xe hai bánh loại nhỏ/Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ			
Phân loại chủng loại xe, lượng khí thải			Thuế suất (tiền thuế)
Xe có gắn động cơ	Xe dưới 50cc (hoặc 0,6 kw) (Bao gồm xe 3 bánh có mui che *1 và xe có gắn động cơ được chỉ định đặc biệt *2, ngoại trừ xe Mini car *3)		2.000 Yên
	2 bánh	Xe trên 50cc, dưới 90cc (hoặc xe trên 0,6 kw, dưới 0,8 kw)	2.000 Yên
		Xe dưới 125cc và công suất tối đa dưới 4,0 kw	2.000 yên
		Xe trên 90cc, dưới 125cc (hoặc xe trên 0,8 kw, dưới 1,0 kw)	2.400 Yên
	Từ 3 bánh trở lên (Mini car)	Xe trên 20cc, dưới 50cc (Mini car *3) (hoặc xe trên 0,25 kw, dưới 0,6 kw)	3.700 Yên
Xe hai bánh hạng nhẹ	Xe trên 125cc, dưới 250cc (bao gồm rơ moóc như rơ moóc kéo canô *4)		3.600 Yên
Xe hai bánh loại nhỏ	Xe trên 250cc		6.000 Yên
Xe ô tô đặc thù cỡ nhỏ	Dùng cho công việc trồng trọt		2.400 Yên
	Khác		5.900 Yên

*1 Xe 3 bánh có gắn động cơ, có trang bị kết cấu thùng xe mở ở bên hông, và có khoảng cách bánh xe là dưới 0,5 m.

*2 Xe có nguồn động lực là điện năng được cấp từ nguồn điện bên ngoài, và thuộc tất cả các mục sau:

① Công suất định mức của động cơ là dưới 0,6 kw. ② Chiều dài dưới 1,9 m, chiều rộng dưới 0,6 m. ③ Tốc độ tối đa dưới 20 km/giờ

*3 Xe từ 3 bánh trở lên có gắn động cơ, có trang bị thùng xe hoặc có khoảng cách bánh xe trên 0,5 m.

Ngoài ra, các loại xe là xe từ 3 bánh trở lên có gắn động cơ và đáp ứng các yêu cầu từ ① ~ ③ ở phần *2 thì được phân loại là "Xe có gắn động cơ cỡ nhỏ được chỉ định đặc biệt".

*4 Xe có chiều dài dưới 3,40 m, chiều rộng dưới 1,48 m, chiều cao dưới 2,00 m.

三輪以上の軽自動車						
車種・排気量の区分			税率（税額）			
			旧税率	標準税率	重課税率※５	軽課税率
			平成 27 年３月 31 日以前に最初の新規検査を受けた車両	平成 27 年４月１日以降に最初の新規検査を受けた車両	最初の新規検査から 13 年を経過した車両	
三輪（660cc 以下）			3,100 円	3,900 円	4,600 円	下表のとおり
四輪以上（660cc 以下）	乗用車	営業用	5,500 円	6,900 円	8,200 円	
		自家用	7,200 円	10,800 円	12,900 円	
	貨物車	営業用	3,000 円	3,800 円	4,500 円	
		自家用	4,000 円	5,000 円	6,000 円	

※５ 令和８年度に重課税率となるのは、初度検査年月日が「平成 25 年３月」以前のもの。

一定の基準に該当する車両は、新規検査を受けた年度の翌年度課税分に限り、下表のとおり軽課税率が適用されます。

軽自動車の種別			軽課税率（税額）	
			令和 10 年３月 31 日までに最初の新規検査を受けた電気軽自動車・天然ガス軽自動車（概ね 75%軽減）	令和８年３月 31 日までに最初の新規検査を受けたガソリン車・ハイブリッド車（概ね 50%軽減）
三輪（660cc 以下）			1,000 円	2,000 円（乗用営業用のみ）
四輪以上（660cc 以下）	乗用車	営業用	1,800 円	3,500 円
		自家用	2,700 円	
	貨物車	営業用	1,000 円	
		自家用	1,300 円	

Xe ô tô hạng nhẹ từ 3 bánh trở lên						
Phân loại chủng loại xe, lượng khí thải			Thuế suất (tiền thuế)			
			Thuế suất cũ	Thuế suất tiêu chuẩn	Mức thuế nặng *5	Mức thuế nhẹ
			Xe đã kiểm định mới lần đầu trước ngày 31 tháng 3 năm 2015	Xe đã kiểm định mới lần đầu sau ngày 1 tháng 4 năm 2015	Xe đã dùng qua 13 năm từ khi kiểm định mới lần đầu	
3 bánh (dưới 660cc)			3.100 Yên	3.900 Yên	4.600 Yên	Như bảng bên dưới
Từ 4 bánh trở lên (dưới 660cc)	Xe dùng để chở người	Dùng cho kinh doanh	5.500 Yên	6.900 Yên	8.200 Yên	
		Dùng cho gia đình	7.200 Yên	10.800 Yên	12.900 Yên	
	Xe dùng để chở hàng hóa	Dùng cho kinh doanh	3.000 Yên	3.800 Yên	4.500 Yên	
		Dùng cho gia đình	4.000 Yên	5.000 Yên	6.000 Yên	

*5 Các phương tiện chịu mức thuế nặng vào năm tài chính 2026 là các phương tiện có ngày tháng năm kiểm định lần đầu từ trước "tháng 3 năm 2013".

Các phương tiện đáp ứng một số tiêu chuẩn nhất định thì sẽ được áp dụng mức thuế nhẹ theo bảng bên dưới, giới hạn cho phần thuế tính cho năm tài chính tiếp theo của năm tài chính đã kiểm định mới.

Phân loại xe hạng nhẹ			Mức thuế suất nhẹ (tiền thuế)	
			Xe hạng nhẹ chạy điện / Xe hạng nhẹ chạy bằng khí thiên nhiên (giảm khoảng 75%) đã kiểm định mới lần đầu muộn nhất đến ngày 31 tháng 3 năm 2028	Xe xăng, xe hybrid (giảm khoảng 50%) đã kiểm định mới lần đầu muộn nhất đến ngày 31 tháng 3 năm 2026
3 bánh (dưới 660cc)			1.000 Yên	2.000 Yên (Chỉ cho loại dùng cho kinh doanh chở người)
Từ 4 bánh trở lên (dưới 660cc)	Xe dùng để chở người	Dùng cho kinh doanh	1.800 Yên	3.500 Yên
		Dùng cho gia đình	2.700 Yên	
	Xe dùng để chở hàng hóa	Dùng cho kinh doanh	1.000 Yên	
		Dùng cho gia đình	1.300 Yên	

（3）軽自動車税の申告

次の場合には軽自動車税に関する申告が必要になります。

○　軽自動車等を購入、譲受けにより取得した場合
○　廃車、売却、譲渡、盗難により喪失した場合
○　あなたの住所又は軽自動車等の定置場を変更した場合



申告場所は、次のとおりです。

○　原動機付自転車（125cc 以下のバイク）・小型特殊自動車
　　資産課税課軽自動車税係（博多区役所９階）（P15 参照）
○　軽自動車（三・四輪）
　　（一社）全国軽自動車協会連合会福岡事務所
　　所在地：東区みなと香椎４丁目３番 16 号
　　電話番号:092-410-8090
○　二輪の軽自動車・二輪の小型自動車
　　（一社）全国軽自動車協会連合会福岡事務所　千早分室
　　所在地：東区千早３丁目 10 番 40 号　陸運会館２階
　　電話番号：092-410-8090（福岡事務所の代表番号）

（4）納期と納付方法

軽自動車税は、市役所から送付した納税通知書（納付書）により納期限までに納めていただくことになっています。
詳しい納付方法は、P10～11 をご覧ください。

納期月	５月

※納期限は月末です。納期限が、土曜日、日曜日、祝日にあたるときは、これらの日の翌日が納期限となります。

福岡市外へ転出したり、日本国外へ出国される場合には、必ず申告手続及び軽自動車税の納付を済ませ、納め忘れのないようにしてください。

(3) Khai báo thuế xe hạng nhẹ

Cần khai báo liên quan đến thuế xe hạng nhẹ trong những trường hợp sau đây.

○ Trường hợp sở hữu xe hạng nhẹ bằng cách mua, chuyển nhượng
○ Trường hợp xe phế liệu, bán thanh lý, chuyển nhượng, mất cắp.
○ Trường hợp thay đổi nơi đỗ xe quy định của xe hạng nhẹ hay địa chỉ của bạn.



Địa điểm khai báo như sau.

○ Xe có gắn động cơ (Xe máy dưới 125cc) / Xe đặc thù cỡ nhỏ
　Bộ phận thuế xe hạng nhẹ Phòng thuế tài sản (tầng 9 Tòa thị chính quận Hakata)
　(Xem trang 15)
○ Xe hạng nhẹ (3, 4 bánh)
　(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc
　Địa chỉ: 4-3-16, Minato Kashii, Higashi-ku
　Số điện thoại: 092-410-8090
○ Xe hai bánh hạng nhẹ, Xe hai bánh loại nhỏ
　(Công ty) Văn phòng Fukuoka Hội liên hiệp xe hạng nhẹ toàn quốc, phân sở Chihaya
　Địa chỉ: Tầng 2 Trung tâm Rikuun Kaikan, 3-10-40 Chihaya, Higashi-ku
　Số điện thoại: 092-410-8090 (Số đại diện của Văn phòng Fukuoka)

(4) Thời hạn nộp và phương pháp nộp

Thuế xe hạng nhẹ cần được nộp trước thời hạn nộp theo giấy thông báo nộp thuế (giấy nộp thuế) được gửi tới từ Tòa thị chính.
Vui lòng xem P.10 ~ 11 để biết phương pháp nộp chi tiết.

Tháng kỳ hạn nộp	Tháng 5

*Thời hạn nộp là cuối tháng. Trường hợp thời hạn nộp rơi vào thứ Bảy, Chủ Nhật hay ngày lễ thì sẽ đóng vào ngày tiếp theo của ngày đó.

Trường hợp ra khỏi thành phố Fukuoka hay ra khỏi Nhật Bản, nhất định phải hoàn thành thủ tục khai báo và nộp xong thuế xe hạng nhẹ, đừng quên nộp thuế.

4　市税の納付

市税は、納税者のみなさんが定められた期限（納期限）までに、自主的に納めていただくものです。区役所や市役所から送付される納税通知書に記載した納期限までに必ず納めてください。

また、福岡市から市外へ転出したり、日本から出国される場合には、納税管理人を指定してください。なお、日本から出国される場合は、残りの税額を納付していただき、納め忘れのないようにしてください。

（1）納税管理人

市内に住所、居住、事務所又は事業所（以下「住所等」といいます。）を有していない市県民税、固定資産税・都市計画税等の納税義務者は、納税通知書等の受領、税額の納付など納税に関する事務処理をしてもらうため、納税管理人を定めることになっています。(納税管理人を定めなくても納付に支障がないことについて申請をし、認定を受けたときは定める必要はありません。)

この申告又は申請については、税目毎に異なりますので P13 の問い合わせ先をご覧ください。

（2）市税の納付場所・納付方法

個人の市県民税の普通徴収分、固定資産税・都市計画税、固定資産税（償却資産）、軽自動車税の納付方法は、次の①～④のとおりです。

① **窓口で納める場合　【金融機関、コンビニエンスストアでの納付】**

福岡市内の銀行、信託銀行、信用金庫、信用組合、ゆうちょ銀行、農業協同組合、漁業協同組合、コンビニエンスストアで納付することができます。

コンビニエンスストアではバーコードの印字がない納付書、１枚あたり３０万円を超える納付書、金額が修正された納付書では納付できません。

eL-QR が印字された納付書であれば、全国の eL-QR 対応金融機関で納付することができます。

② **スマートフォン決済アプリでの納付**

スマートフォン決済アプリを起動し、納付書に印字された eL-QR を読み込んでいただくと、納付することができます。

eL-QR の印字がない納付書、金額が修正された納付書では納付できません。

また、取扱い条件（上限金額等）は決済アプリごとに異なります。

対応する決済アプリ　３０種類（令和８年７月現在）

※対応する決済アプリは、「eL お支払サイト」にてご確認ください。

③ **eL お支払サイトを利用した納付　【クレジットカード、インターネットバンキングなどによる納付】**

eL-QR が印字された納付書であれば、スマートフォンやパソコンから eL お支払サイトにアクセスして、eL-QR を読み込んでいただくか、eL 番号を入力いただき、次のお支払い方法から選択して納付できます。

なお、取扱い条件（上限金額等）は、クレジット会社や金融機関によって異なります。

また、納付方法や金融機関によっては、利用料や手数料が加算される場合があります。

- クレジットカード（VISA、Master、JCB、American Express、Diners Club）
  ※クレジットカードを利用する場合はシステム利用料がかかります。
  システム利用料は、最初の１万円までは 37 円（税別）、以降１万円ごとに 75 円（税別）が加算されます。
- インターネットバンキング
- 口座振替（ダイレクト方式で期日指定も可能）
- ペイジー番号発行

詳しい利用方法は、eL お支払サイトをご覧ください。

詳しくはこちら
eL お支払サイト
（利用者向けホームページ）

eL お支払サイトとは、ご自宅やオフィスに届く納付書に印刷された eL-QR や eL 番号を使い、スマートフォンやパソコンで地方税をお支払いいただけるサイトです。

4 Nộp thuế thành thị

Thuế thành thị là thuế mà những người nộp thuế sẽ nộp một cách chủ động trước thời hạn (thời hạn nộp) quy định.

Vui lòng nộp trước thời hạn đã ghi trên giấy thông báo nộp thuế được gửi đến bởi Tòa thị chính quận và Tòa thị chính thành phố.

Ngoài ra, trường hợp chuyển ra khỏi thành phố Fukuoka hay rời khỏi Nhật Bản, vui lòng chỉ định người quản lý nộp thuế. Bên cạnh đó, khi rời khỏi Nhật Bản, vui lòng không quên nộp số tiền thuế còn lại.

(1) Người quản lý việc nộp thuế

Người có nghĩa vụ nộp thuế thị dân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị không có địa chỉ, nơi ở, văn phòng, trụ sở kinh doanh (dưới đây gọi là "Địa chỉ"), cần xác định người quản lý nộp thuế để xử lý giúp công việc liên quan đến nộp thuế như tiếp nhận giấy thông báo nộp thuế, nộp tiền thuế, v.v... (Trường hợp xin phép không xác định người quản lý nộp thuế, và việc này cũng không gây trở ngại tới việc nộp thuế, nếu được phê duyệt thì không cần xác định người quản lý nộp thuế.)

Về việc khai báo và xin phép này khác nhau tùy theo từng mục thuế nên vui lòng xem nơi liên hệ ở trang 13 để biết thêm thông tin.

(2) Địa điểm nộp và phương pháp nộp thuế thành thị

Phương pháp nộp thuế đối với phần trưng thu thông thường của thuế thị dân dành cho cá nhân, thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị, thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), thuế xe hạng nhẹ là như từ phần ①～④ dưới đây.

① Nộp thuế tại quầy [Nộp thuế tại cơ quan tài chính, cửa hàng tiện lợi]

Có thể nộp thuế ở các ngân hàng trong thành phố Fukuoka, ngân hàng tín thác, ngân hàng Shinkin Bank, ngân hàng Yucho, hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã ngư nghiệp, cửa hàng tiện lợi.

Tại cửa hàng tiện lợi, nếu giấy nộp thuế không có in mã vạch, giấy nộp thuế có số tiền vượt quá 300.000 Yên trên 1 tờ, giấy nộp thuế có số tiền bị sửa đổi thì không thể nộp thuế.

Nếu là giấy nộp thuế có in eL-QR thì có thể nộp tại các cơ quan tài chính có hỗ trợ eL-QR trên toàn quốc.

② Nộp thuế qua ứng dụng thanh toán trên điện thoại thông minh

Nếu khởi động ứng dụng thanh toán trên điện thoại thông minh, đọc eL-QR được in trên giấy nộp thuế thì có thể nộp thuế.

Giấy nộp thuế không in sẵn eL-QR, giấy nộp thuế có số tiền bị sửa đổi thì không thể nộp thuế.

Ngoài ra, điều kiện sử dụng (số tiền tối đa v.v.) khác nhau tùy ứng dụng thanh toán.

Ứng dụng thanh toán có thể sử dụng: 30 loại (thời điểm tháng 7/2026)

*Vui lòng kiểm tra ứng dụng thanh toán có thể sử dụng tại “Trang web thanh toán eL”.

③ Nộp thuế qua trang web thanh toán eL [Nộp thuế bằng thẻ tín dụng, ngân hàng trực tuyến v.v.]

Nếu là giấy nộp thuế có in sẵn eL-QR, thì bạn có thể truy cập vào trang web thanh toán eL từ điện thoại thông minh hoặc máy tính, đọc eL-QR hoặc nhập mã eL, rồi chọn từ các phương pháp thanh toán sau đây để nộp thuế.

Lưu ý, điều kiện sử dụng (số tiền tối đa, v.v.) sẽ khác nhau tùy theo công ty tín dụng và cơ quan tài chính.

Ngoài ra, tùy phương pháp nộp thuế hoặc cơ quan tài chính mà có trường hợp tính thêm tiền sử dụng hoặc phí thủ tục.

- Thẻ tín dụng (VISA, Master, JCB, American Express, Diners Club)
  * Nếu sử dụng thẻ tín dụng thì sẽ mất phí sử dụng hệ thống. Phí hệ thống được tính 37 yên cho đến 10.000 yên đầu tiên (không bao gồm thuế), và thêm 75 yên cho mỗi 10.000 yên tiếp theo.
- Ngân hàng trực tuyến
- Chuyển khoản (có thể chỉ định ngày bằng phương thức trực tiếp)
- Phát hành mã Pay-easy

Vui lòng xem trang web thanh toán eL để biết chi tiết về phương pháp sử dụng.

Chi tiết xem tại đây
Trang web thanh toán eL
(Trang web dành cho người sử dụng

Trang web thanh toán eL là trang web có thể sử dụng eL-QR hoặc mã eL có in trên giấy nộp thuế được gửi đến nhà hoặc văn phòng để thanh toán thuế địa phương bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính.

④ **口座振替**

口座振替とは、あなたに代わって金融機関が市税を納期ごとに、あなたが指定した預貯金口座等から自動的に振り替えて納税する制度です。口座振替を希望される場合は事前にお申込みが必要です。

申込方法は、以下のとおりです。

○ インターネットでの申し込み（市税インターネット口座振替受付サービス）

口座振替の申込手続き（新規・変更）をご自宅のパソコンやスマートフォン、タブレット端末からインターネットを利用して申し込みができるサービスです。

申し込みができる金融機関や申し込み専用サイトについては、福岡市ホームページをご覧ください。

専用サイトへのアクセスはこちらから

○ 金融機関の窓口での申し込み

口座振替依頼書を送付しますので福岡市税収納管理センターにご連絡ください。また、区役所納税課窓口等でも交付しています。

口座振替依頼書・納税通知書・通帳・金融機関お届け印をご持参のうえ金融機関窓口にてお申し込みください。

（3）納期限までに市税を納めないとき

○ **延滞金**

市税を納期限までに納めない場合、滞納となります。滞納になれば、本来納めるべき税額のほかに延滞金を納めなくてはならなくなります。延滞金の計算方法については下記のとおりです。延滞金は、納期限の翌日から１ヵ月を過ぎる日までの期間は、延滞金特例基準割合（前々年の９月から前年の８月までの各月における銀行の新規の短期貸出約定平均利率の合計を 12 で除して得た割合として財務大臣が告示する割合に年１％を加えた割合）に年１％を加えた割合〈年 7.3%が上限〉、その後は延滞金特例基準割合に年 7.3%を加えた割合（年 14.6%が上限）で計算されます。

＜延滞金の割合＞

期間	納期限の翌日から１か月を経過するまでの期間	納期限の翌日から１か月を経過した日から納付した日までの期間
令和８年１月１日以降	2.8%	9.1%

○ **滞納処分**

福岡市では、滞納者が単なる不注意や何らかの事情により、納付できなかったときのことを考慮して催告書を送付したり、電話や訪問したりして納付を促しています。

しかし、それでもまだ納税されない場合には、納期限までに納めた納税者との公平を保つため、また、市税を確保するために、やむを得ず財産（給与、預貯金、不動産、動産など）を差し押さえることになります。

そして、その後も特別な理由もなく滞納を続けられた場合は、その差し押さえた財産を公売に付し、滞納市税にあてることになります。

④ **Chuyển khoản**

Chuyển khoản là chế độ nộp thuế mà cơ quan tài chính thay bạn tự động chuyển khoản từ tài khoản tiền gửi v.v. do bạn chỉ định vào mỗi kỳ nộp thuế thành thị. Cần đăng ký trước nếu muốn chuyển khoản.
Phương pháp đăng ký như sau.

○ Đăng ký qua internet (Dịch vụ nhận chuyển khoản qua internet thuế thành thị)

Đây là dịch vụ có thể sử dụng internet để đăng ký từ máy tính ở nhà, điện thoại thông minh, thiết bị máy tính bảng nhằm làm thủ tục đăng ký chuyển khoản (mới / thay đổi).

Vui lòng xem trang web của thành phố Fukuoka để biết về cơ quan tài chính có thể đăng ký và trang web chuyên dụng để đăng ký.

Truy cập vào trang web chuyên dụng từ đây

○ Đăng ký tại quầy phụ trách của cơ quan tài chính

Thành phố sẽ gửi "Giấy yêu cầu chuyển khoản", vì vậy vui lòng liên lạc với Trung tâm quản lý thu thuế thành phố Fukuoka. Ngoài ra, giấy này cũng được cấp tại các quầy phụ trách của Phòng thuế vụ Văn phòng các quận.

Vui lòng mang theo Giấy yêu cầu chuyển khoản / Giấy thông báo nộp thuế / Sổ ngân hàng / Con dấu đã đăng ký với cơ quan tài chính và đăng ký tại quầy phụ trách của cơ quan tài chính.

(3) Trường hợp đến hạn mà chưa nộp thuế thành thị

○ **Tiền lệ phí quá hạn**

Trường hợp không nộp thuế thành thị đúng thời hạn sẽ được coi là chậm trễ. Nếu chậm trễ thì phải nộp tiền lệ phí quá hạn ngoài tiền thuế phải nộp từ trước đến giờ. Phương pháp tính tiền lệ phí quá hạn như sau. Đối với thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ tăng thêm 1% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt tiền lệ phí quá hạn (là tỷ lệ có được sau khi lấy tổng tỷ lệ lãi trung bình ước định của khoản vay ngắn hạn mới của ngân hàng trong các tháng từ tháng 9 năm kia đến tháng 8 năm trước chia cho 12, từ tỷ lệ này mỗi năm tăng thêm 1% vào tỷ lệ mà Bộ trưởng bộ Tài chính thông báo) (nhưng không quá 7,3 % năm), sau thời hạn trên, tiền lệ phí quá hạn sẽ được tính theo tỷ lệ đã tăng thêm 7,3% năm vào tỷ lệ tiêu chuẩn đặc biệt tiền lệ phí quá hạn (nhưng không quá 14,6% năm).

<Tỷ lệ của tiền lệ phí quá hạn>

Thời hạn	Thời hạn từ ngày tiếp theo của hạn nộp tới ngày quá hạn nộp 1 tháng	Thời hạn từ ngày đã quá 1 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày hạn nộp tới ngày đã nộp.
Từ sau ngày 1 tháng 1 năm 2026	2,8%	9,1%

○ **Xử lý nộp chậm trễ**

Tại thành phố Fukuoka, người nộp chậm trễ do đơn giản là không chú ý hay do hoàn cảnh nào đó thì sẽ được cân nhắc việc chưa thể nộp thuế, sẽ gửi thư cảnh cáo, gọi điện hay đến nơi hỏi thăm và thúc giục nộp thuế.

Tuy nhiên, trong trường hợp đã thực hiện các biện pháp trên mà vẫn không nộp thuế thì để đảm bảo sự công bằng cho những người đã nộp thuế trước thời hạn nộp, và để đảm bảo thuế thành thị, bất đắc dĩ sẽ phải cưỡng chế tài sản (tiền lương, tiền gửi tiết kiệm, bất động sản, động sản v.v...).

Và sau đó nếu vẫn tiếp tục nộp chậm trễ mà không có lý do đặc biệt thì sẽ bán công khai tài sản đã cưỡng chế để trả đúng phần thuế thành thị nộp chậm.

5　税務証明

所得証明書などの税務証明書が必要な場合は、本人確認書類（在留カード、マイナンバーカードなど）をご持参のうえ各区役所納税課等（P13～15 参照）へおこしください。

なお、コンビニエンスストア等のマルチコピー機からの取得、オンラインや郵送で申請し郵送で受け取りをする事もできます。

＜税務証明の一例＞

名称	証明内容	手数料
市県民税課税・非課税証明書 （所得証明書）　※	個人市県民税の課税額や所得額等	1 件　300 円 コンビニ・オンラインの 場合は、1 件　250 円
納税証明書　※	市税の課税額、納税額等 ※コンビニでは、個人市県民税分のみ発行できます。	1 件　300 円 コンビニ・オンラインの 場合は、1 件　250 円
軽自動車税（継続検査用） 納税証明書	軽自動車税の滞納の有無 （軽自動車の車検の際に必要な証明書）	無料

※代理人（ご家族の方を含む）が交付を受ける場合は、委任状と代理人の本人確認書類が必要です。

必要な証明書の種類・年度・通数については、提出先へご確認ください。
（例：ビザ更新→出入国在留管理局等）

詳しい利用方法は、福岡市ホームページをご覧ください。

税務証明コンビニ交付

税務証明　オンライン申請

5 Chứng nhận thuế vụ

Trong trường hợp cần giấy chứng nhận thuế vụ như giấy chứng nhận thu nhập, v.v..., vui lòng mang các loại giấy tờ tùy thân (thẻ lưu trú, thẻ My Number v.v...) tới Phòng thuế vụ Văn phòng các quận (Xem trang 13 - 15).

Lưu ý, cũng có thể lấy từ máy photo đa năng ở cửa hàng tiện lợi v.v., hoặc đăng ký trực tuyến, qua đường bưu điện và nhận qua đường bưu điện.

<Ví dụ về chứng nhận thuế vụ>

Tên gọi	Nội dung chứng nhận	Lệ phí
Giấy chứng nhận chịu thuế, không chịu thuế thị dân, thuế tỉnh (Giấy chứng minh thu nhập) *	Số tiền chịu thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân và số tiền thu nhập, v.v...	1 vụ 300 Yên Nếu là cửa hàng tiện lợi, trực tuyến thì 1 vụ 250 yên
Giấy chứng nhận nộp thuế *	Số tiền chịu thuế thành thị, số tiền nộp thuế, v.v... *Tại cửa hàng tiện lợi chỉ có thể cấp được cho phần thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân.	1 vụ 300 Yên Nếu là cửa hàng tiện lợi, trực tuyến thì 1 vụ 250 yên
Thuế xe hạng nhẹ (dùng để kiểm tra liên tục) Giấy chứng nhận nộp thuế	Có nộp chậm hay không nộp chậm thuế xe hạng nhẹ (giấy chứng nhận cần thiết khi kiểm định xe đối với xe hạng nhẹ)	Miễn phí

* Trường hợp người đại diện (bao gồm người trong gia đình) nhận cấp phát thì cần giấy ủy quyền và giấy tờ tùy thân của người đại diện.

Vui lòng xác nhận với nơi nộp về loại, năm, số tờ của giấy chứng nhận cần thiết.
(Ví dụ: Gia hạn visa -> Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và lưu trú v.v.)

Vui lòng xem trang web thành phố Fukuoka để biết phương pháp sử dụng chi tiết.

Chứng nhận thuế vụ　Cấp phát ở cửa hàng tiện lợi

Chứng nhận thuế vụ　Đăng ký trực tuyến

6　税に関する問い合わせ先

市税に関するお問い合わせやご相談は、区役所・市役所の担当課（係）までご連絡ください。
また、外国語で相談したい方は、**区役所共通外国語専用ダイヤル（TEL：092-753-6113）**にご連絡ください。

（1）市税に関する問い合わせ先

【市役所の窓口】

お尋ねになりたいこと	担当課（係）	
・個人市県民税の申告・課税、納税管理人の申請	①市民税係	各区課税課
・固定資産税・都市計画税（土地）の課税、納税管理人の申請	②固定資産税　土地係	
・固定資産税・都市計画税（家屋）の課税、納税管理人の申請	③固定資産税　家屋係	
・個人市県民税（普通徴収）や固定資産税、軽自動車税の納税相談	④各区納税課	
・市税に関する証明の発行・交付	⑤管理係 ※証明発行コーナー係 （博多区）	各区納税課 各出張所 天神証明サービスコーナー 千早証明サービスコーナー
・市税の口座振替の手続き ・クレジットカード納付（口座振替からの変更）	⑥管理調整係	福岡市税収納管理センター （納税管理課内）
・過誤納金の還付	⑦収納管理係 ⑧法人収納管理係	
・個人市県民税（特別徴収）や法人市民税、事業所税、市たばこ税、入湯税等の納税相談	⑨法人係	特別滞納整理課
・特別徴収される個人市県民税の会社からの手続き	⑩特別徴収係	法人税務課
・法人市民税の課税、納税管理人の申請	⑪法人市民税係	
・事業所税の課税、納税管理人の申請	⑫事業所税係	
・宿泊税、たばこ税、入湯税の課税、納税管理人の申請	⑬宿泊税係	
・固定資産税（償却資産）の課税、納税管理人の申請	⑭償却資産係	資産課税課
・軽自動車税の課税	⑮軽自動車税係	
・本紙についてのお問い合わせ	⑯税制課	

【各区役所及び市役所（本庁）の連絡先】

区名	課・係名		電話番号	FAX 番号	E メール	所在地
東区	課税課	①市民税係	092-645-1026	092-632-4970	kazei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	〒812-8653 東区箱崎 ２丁目54番１号
		②固定資産税 土地係	092-645-1031			
		③固定資産税 家屋係	092-645-1033			
	納税課	④納税課	092-645-1022		nozei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-645-1021			
東区　千早証明サービスコーナー			092-674-3983	092-674-3974		〒813-0044 東区千早 ４丁目21番45号 (なみきスクエア1階)

6 Nơi liên hệ về thuế

Mọi liên hệ và tư vấn về thuế thành thị, vui lòng liên hệ phòng (bộ phận) phụ trách của Văn phòng quận, Tòa thị chính.
Ngoài ra, người muốn tư vấn bằng tiếng nước ngoài, vui lòng liên hệ đến **số chuyên dành cho tiếng nước ngoài chung cho Văn phòng quận (Tel: 092－753－6113).**

(1) Nơi liên hệ về thuế thành thị

[Quầy tư vấn của Tòa thị chính]

Những vấn đề cần giải đáp	Phòng (bộ phận) phụ trách	
・Khai báo, đóng thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân, đăng ký người quản lý nộp thuế	① Bộ phận thuế thị dân	Các phòng thuế ở các quận
・Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (đất đai), đăng ký người quản lý nộp thuế	② Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	
・Đóng thuế tài sản cố định, thuế quy hoạch đô thị (nhà ở), đăng ký người quản lý nộp thuế	③ Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	
・Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân (trưng thu thông thường), thuế tài sản cố định, thuế xe hạng nhẹ	④ Phòng nộp thuế ở các quận	
・Phát hành, cấp chứng nhận liên quan đến thuế thành thị (Ở quận Hakata là Bộ phận góc phát hành chứng nhận)	⑤ Bộ phận quản lý *Góc bộ phận phát hành chứng nhận (quận Hakata)	Các phòng thuế ở các quận Các văn phòng công tác Góc dịch vụ chứng nhận Tenjin Góc dịch vụ chứng nhận Chihaya
・Thủ tục chuyển khoản thuế thành thị ・Nộp bằng thẻ tín dụng (thay đổi từ chuyển khoản)	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	Trung tâm quản lý thu thuế thành phố Fukuoka (trong Phòng quản lý việc nộp thuế)
・Hoàn trả tiền thuế nộp thừa	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp ⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	
・Nộp thuế, tư vấn về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân (trưng thu đặc biệt), thuế thị dân dành cho doanh nghiệp, thuế văn phòng kinh doanh, thuế thuốc lá thành thị, thuế tắm nước nóng, v.v…	⑨ Bộ phận doanh nghiệp	Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt
・Thủ tục từ công ty về thuế thị dân, thuế tỉnh dành cho cá nhân được trưng thu đặc biệt	⑩ Bộ phận trưng thu đặc biệt	Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp
・Đóng thuế thị dân đối với doanh nghiệp, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	
・Đóng thuế văn phòng kinh doanh, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑫ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	
・Đóng thuế lưu trú, thuế thuốc lá, thuế tắm nước nóng, đăng ký người quản lý nộp thuế	⑬ Bộ phận thuế lưu trú	
・Đóng thuế tài sản cố định (tài sản khấu hao), đăng ký người quản lý nộp thuế	⑭ Bộ phận tài sản khấu hao	Phòng thuế tài sản
・Đóng thuế xe hạng nhẹ	⑮ Bộ phận thuế xe hạng nhẹ	
・Hỏi đáp về giấy tờ	⑯ Phòng chế độ thuế	

[Nơi liên lạc của Văn phòng quận và Tòa thị chính (trụ sở)]

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Higashi-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-645-1026	092-632-4970	kazei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	2-54-1 Hakozaki, Higashi-ku, 812-8653
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-645-1031			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-645-1033			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-645-1022		nozei.HIWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-645-1021			
Góc dịch vụ chứng nhận Chihaya Higashi-ku			092-674-3983	092-674-3974		4-21-45 Chihaya, Higashi-ku, 813-0044 (Tầng 1 Namiki Square)

区名	課・係名		電話番号	FAX 番号	E メール	所在地
博多区	課税課	①市民税係	092-419-1027	092-476-5188	kazei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	〒812-8512 博多区博多駅前 ２丁目８番１号
		②固定資産税 土地係	092-419-1032			
		③固定資産税 家屋係	092-419-1034			
	納税課	④納税課	092-419-1023		nozei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-419-1022			
		⑤証明発行 コーナー係	092-402-0799	092-402-1190		
中央区	課税課	①市民税係	092-718-1038	092-714-4231	kazei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	〒810-8622 中央区大名 ２丁目５番31号
		②固定資産税 土地係	092-718-1045			
		③固定資産税 家屋係	092-718-1047			
	納税課	④納税課	092-718-1028		nozei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-718-1049			
中央区 天神証明サービスコーナー			092-733-5222	092-733-5224		〒810-8620 中央区天神 １丁目８番１号 福岡市役所１階 （情報プラザ内）
南区	課税課	①市民税係	092-559-5041	092-511-3652	kazei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	〒815-8501 南区塩原 ３丁目25番１号
		②固定資産税 土地係	092-559-5051			
		③固定資産税 家屋係	092-559-5053			
	納税課	④納税課	092-559-5169		nozei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-559-5031			
城南区	課税課	①市民税係	092-833-4032	092-841-2145	kazei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	〒814-0192 城南区鳥飼 ６丁目１番１号
		②固定資産税 土地係	092-833-4036			
		③固定資産税 家屋係	092-833-4038			
	納税課	④納税課	092-833-4026		nozei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-833-4024			
早良区	課税課	①市民税係	092-833-4320	092-841-2185	kazei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	〒814-8501 早良区百道 ２丁目１番１号
		②固定資産税 土地係	092-833-4326			
		③固定資産税 家屋係	092-833-4328			
	納税課	④納税課	092-833-4317		nozei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-833-4318			

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Hakata-ku	g thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-419-1027	092-476-5188	kazei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-419-1032			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-419-1034			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-419-1023		nozei.HAWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-419-1022			
		⑤ Bộ phận góc cấp chứng nhận	092-402-0799	092-402-1190		
Chuo-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-718-1038	092-714-4231	kazei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	2-5-31 Daimyo, Chuo-ku, 810-8622
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-718-1045			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-718-1047			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-718-1028		nozei.CWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-718-1049			
Góc dịch vụ chứng nhận Tenjin Chuo-ku			092-733-5222	092-733-5224		1-8-1 Tenjin, Chuo-ku , 810-8620 Tầng 1 Tòa thị chính Fukuoka (Trong Plaza Thông tin)
Minami-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-559-5041	092-511-3652	kazei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	3-25-1 Shiobaru, Minami-ku, 815-8501
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-559-5051			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-559-5053			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-559-5169		nozei.MWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-559-5031			
Jonan-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-833-4032	092-841-2145	kazei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	6-1-1 Torikai, Jonan-ku, 814-0192
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-833-4036			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-833-4038			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-833-4026		nozei.JWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-833-4024			
Sawara-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-833-4320	092-841-2185	kazei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	2-1-1 Momochi, Sawara-ku, 814-8501
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-833-4326			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-833-4328			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-833-4317		nozei.SWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-833-4318			

区名	課・係名		電話番号	FAX 番号	E メール	所在地
西区	課税課	①市民税係	092-895-7017	092-883-8565	kazei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	〒819-8501 西区内浜 １丁目４番１号
		②固定資産税 土地係	092-895-7019			
		③固定資産税 家屋係	092-895-7021			
	納税課	④納税課	092-895-7014		nozei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤管理係	092-895-7013			

課・係名		電話番号	FAX 番号	E メール	所在地
納税管理課 （福岡市税収納管理センター）	⑥管理調整係	092-292-2093	092-292-4112	nozeikanri.FB@city.fukuoka.lg.jp	〒812-8512 博多区博多駅前 ２丁目８番１号 （９階）
	⑦収納管理係				
	⑧法人収納 管理係	092-292-1994			
福岡市税証明郵送請求センター		092-292-2069		zeisyomeiyuso@city.fukuoka.lg.jp	
特別滞納整理課	⑨法人係	092-292-3124		stainoseiri.FB@city.fukuoka.lg.jp	
法人税務課	⑩特別徴収係	092-292-3259	092-292-4173	hojinzeimu.FB@city.fukuoka.lg.jp	
	⑪法人市民税係	092-292-3249			
	⑫事業所税係	092-292-2486			
	⑬宿泊税係	092-292-2496			
資産課税課	⑭償却資産係	092-292-2479	092-292-4187	shisankazei.FB@city.fukuoka.lg.jp	
	⑮軽自動車税係	092-292-1604			
⑯税制課		092-711-4202	092-733-5598	zeisei.FB@city.fukuoka.lg.jp	〒810-8620 中央区天神 １丁目８番１号

（2）国税に関する問い合わせ先（所得税、法人税、消費税など）

※国税庁ホームページ：https://www.nta.go.jp/

名称	電話番号	所在地	管轄区域
福岡国税局	092-411-0031	812-8547　博多区博多駅東２丁目 11 番１号	
福岡税務署	092-771-1151	810-8689　中央区天神４丁目８番 28 号	中央区、南区
西福岡税務署	092-843-6211	814-8602　早良区百道１丁目５番 22 号	城南区、早良区、西区
博多税務署	092-641-8131	812-8706　東区馬出１丁目８番１号	博多区、東区 （香椎税務署管轄内を除く）
香椎税務署	092-661-1031	813-8681　東区千早６丁目２番１号	東区の一部

Tên quận	Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Nishi-ku	Phòng thuế	①Bộ phận thuế thị dân	092-895-7017	092-883-8565	kazei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	1-4-1 Uchihama, Nishi-ku, 819-8501
		②Thuế tài sản cố định Bộ phận đất đai	092-895-7019			
		③Thuế tài sản cố định Bộ phận nhà ở	092-895-7021			
	Phòng nộp thuế	④ Phòng nộp thuế	092-895-7014		nozei.NWO@city.fukuoka.lg.jp	
		⑤ Bộ phận quản lý	092-895-7013			

Tên phòng, bộ phận		Số điện thoại	Số FAX	E-mail	Địa chỉ
Phòng quản lý việc nộp thuế (Trung tâm quản lý thu thuế thành phố Fukuoka)	⑥ Bộ phận quản lý điều chỉnh	092-292-2093	092-292-4112	nozeikanri.FB@city.fukuoka.lg.jp	(Tầng 9) 2-8-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8512
	⑦ Bộ phận quản lý thu nộp				
	⑧ Bộ phận quản lý thu nộp dành cho doanh nghiệp	092-292-1994			
Trung tâm yêu cầu gửi chứng nhận thuế qua đường bưu điện thành phố Fukuoka		092-292-2069		zeisyomeiyuso@city.fukuoka.lg.jp	
Phòng chấn chỉnh nộp chậm đặc biệt	⑨ Bộ phận doanh nghiệp	092-292-3124		stainoseiri.FB@city.fukuoka.lg.jp	
Phòng thuế vụ dành cho doanh nghiệp	⑩ Bộ phận trưng thu đặc biệt	092-292-3259	092-292-4173	hojinzeimu.FB@city.fukuoka.lg.jp	
	⑪ Bộ phận thuế thị dân dành cho doanh nghiệp	092-292-3249			
	⑫ Bộ phận thuế dành cho văn phòng kinh doanh	092-292-2486			
	⑬ Bộ phận thuế lưu trú	092-292-2496			
Phòng thuế tài sản	⑭ Bộ phận tài sản khấu hao	092-292-2479	092-292-4187	shisankazei.FB@city.fukuoka.lg.jp	
	⑮ Bộ phận thuế xe hạng nhẹ	092-292-1604			
⑯ Phòng chế độ thuế		092-711-4202	092-733-5598	zeisei.FB@city.fukuoka.lg.jp	1-8-1 Tenjin, Chuo-ku, 810-8620

(2) Nơi liên hệ về thuế quốc gia (thuế thu nhập, thuế doanh nghiệp, thuế tiêu dùng v.v...)

*Trang chủ Tổng cục thuế quốc gia: https://www.nta.go.jp/

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Cục thuế quốc gia Fukuoka	092-411-0031	Hakata Ekimae 2-11-1 Hakata Ekimae, Hakata-ku, 812-8547	
Sở thuế vụ Fukuoka	092-771-1151	4-8-28 Tenjin, Chuo-ku, 810-8689	Chuo-ku, Minami-ku
Sở thuế vụ Nishi Fukuoka	092-843-6211	1-5-22 Momochi, Sawara-ku, 814-8602	Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku
Sở thuế vụ Hakata	092-641-8131	1-8-1 Maidashi, Higashi-ku, 812-8706	Hakata-ku, Higashi-ku (Ngoại trừ trong phạm vi quản lý của Sở thuế vụ Kashii)
Sở thuế vụ Kashii	092-661-1031	6-2-1 Chihaya, Higashi-ku, 813-8681	Một phần của Higashi-ku

（3）県税に関する問い合わせ先（自動車税、事業税など）

※福岡県ホームページ：https://www.pref.fukuoka.lg.jp/

名称	電話番号	所在地	管轄区域
福岡県税務課	092-643-3062	812-8577　博多区東公園７番７号	
博多県税事務所	092-260-6001	812-8542　博多区博多駅東１丁目17番１号 （コネクトスクエア博多２F・３F）	博多区、南区
東福岡県税事務所	092-641-0201	812-8543　東区箱崎１丁目18番１号	東区
西福岡県税事務所	092-735-6141	810-8515　中央区赤坂１丁目８番８号	中央区、城南区、 早良区、西区

発行：2026年10月

(3) Nơi liên hệ về thuế tỉnh (thuế xe, thuế kinh doanh v.v...)

*Trang web của tỉnh Fukuoka：https://www.pref.fukuoka.lg.jp/

Tên gọi	Số điện thoại	Địa chỉ	Khu vực quản lý
Phòng thuế vụ tỉnh Fukuoka	092-643-3062	7-7 Higashi koen, Hakata-ku, 812-8577	
Văn phòng thuế tỉnh Hakata	092-260-6001	1-17-1 Hakata-eki Higashi, Hakata-ku, 812-8542 (Tầng 2, tầng 3 Connect Square Hakata)	Hakata-ku, Minami-ku
Văn phòng thuế tỉnh Higashi Fukuoka	092-641-0201	1-18-1 Hakozaki, Higashi-ku, 812-8543	Higashi-ku
Văn phòng thuế tỉnh Nishi Fukuoka	092-735-6141	1-8-8 Akasaka, Chuo-ku, 810-8515	Chuo-ku, Jonan-ku, Sawara-ku, Nishi-ku

Ban hành: Tháng 10 năm 2026